

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 52

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
▶ Giấy phép điều chỉnh số 85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 1.058.201.050.000 đồng.	Ngày 16 tháng 10 năm 2018
▶ Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 1.123.595.510.000 đồng.	Ngày 13 tháng 6 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank, Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Trịnh Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
		Bổ nhiệm là thành viên Hội đồng Quản trị độc lập ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Bá Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
Ông Nhâm Hà Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 08 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61273532/21249253

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.236.687.163.858	4.301.904.075.538
110	I. Tài sản tài chính		6.235.783.911.921	4.301.437.975.390
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.642.859.612.192	1.305.429.385.691
111.1	1.1. Tiền		1.642.859.612.192	905.429.385.691
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	400.000.000.000
113	2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.1	95.000.000.000	100.000.000.000
114	3. Các khoản cho vay	7.2	1.793.879.040.668	1.371.761.540.630
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.3	2.503.249.968.825	1.411.854.138.887
117	5. Các khoản phải thu	8	47.459.669.134	43.830.932.179
117.2	5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		47.459.669.134	43.830.932.179
117.3	- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		3.125.322.672	15.967.770.535
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		44.334.346.462	27.863.161.644
118	6. Trả trước cho người bán	8	3.959.538.551	777.927.372
119	7. Phải thu các dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp	8	104.870.144.310	62.939.950.631
122	8. Các khoản phải thu khác	8	44.505.938.241	4.844.100.000
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		903.251.937	466.100.148
131	1. Tạm ứng		903.251.937	466.100.148
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.319.084.866	49.147.334.360
220	I. Tài sản cố định		49.557.894.955	37.111.999.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.754.590.464	23.568.693.328
222	1.1. Nguyên giá		41.361.320.496	27.624.998.111
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(8.606.730.032)	(4.056.304.783)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.803.304.491	13.543.306.180
228	2.1. Nguyên giá		34.869.134.903	25.454.854.000
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(18.065.830.412)	(11.911.547.820)
250	II. Tài sản dài hạn khác		17.761.189.911	12.035.334.852
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		904.895.946	-
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		10.417.705.370	7.404.418.347
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11	6.438.588.595	3.938.596.359
255	4. Tài sản dài hạn khác		-	692.320.146
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.304.006.248.724	4.351.051.409.898

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.673.476.298.391	1.243.343.524.872
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		931.757.686.984	1.058.268.101.543
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		565.000.000.000	296.632.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn	12	565.000.000.000	296.632.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	13	19.498.178.781	428.824.687.864
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	3.480.227.774	10.987.895.825
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	187.317.258.946	193.598.442.947
323	5. Phải trả người lao động		59.371.578.913	33.868.889.081
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13.564.880.901	14.296.460.493
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	75.261.774.383	74.370.161.092
328	8. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18	-	501.325.412
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	8.263.787.286	5.188.238.829
340	II. Nợ phải trả dài hạn		741.718.611.407	185.075.423.329
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	13	631.165.373.882	139.221.796.504
349	2. Chi phí phải trả dài hạn	16	-	1.186.646.151
351	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	110.506.037.525	44.619.780.674
355	4. Quỹ bảo vệ Nhà Đầu tư		47.200.000	47.200.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.630.529.950.333	3.107.707.885.026
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	4.630.529.950.333	3.107.707.885.026
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.123.595.510.000	1.058.201.050.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.595.510.000	1.058.201.050.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		10.675.411.844	8.343.858.660
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		112.359.551.000	105.821.005.000
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		112.359.551.000	105.821.005.000
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		3.271.539.926.489	1.829.520.966.366
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.271.539.926.489	1.829.520.966.366
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.304.006.248.724	4.351.051.409.898

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK	21.1	1.101.997.070.000	778.395.390.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	21.2	-	22.308.300.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	21.3	5.773.219.755	72.019.501.643
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà Đầu tư	21.4	101.336.227.337.000	94.057.035.700.000
021.1	- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		71.333.713.724.000	58.485.825.130.000
021.2	- Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		171.075.260.000	20.565.392.590.000
021.4	- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		3.179.569.690.000	-
021.3	- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		26.578.402.610.000	14.908.629.810.000
021.5	- Tài sản tài chính chờ thanh toán		73.466.053.000	97.188.170.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà Đầu tư	21.5	228.687.370.000	1.061.670.920.000
022.1	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		28.850.340.000	547.093.830.000
022.2	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		837.030.000	315.577.090.000
022.3	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		199.000.000.000	199.000.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng	21.6	449.754.306.094	1.334.969.895.448
027	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		447.669.875.435	396.892.320.865
030	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.084.430.659	938.077.574.583

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà Đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.7	447.669.875.435	396.892.320.865
031.1	- Phải trả Nhà Đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		402.523.017.942	396.892.320.865
031.2	- Phải trả Nhà Đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		45.146.857.493	-
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	21.8	2.084.430.659	938.077.574.583



Thân Thị Dương
Người lập



Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		598.825.600.511	353.648.605.682
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	598.825.600.511	353.648.605.682
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.2	5.453.095.900	10.254.605.337
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.2	174.823.266.214	110.834.506.042
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22.2	72.255.590.798	25.942.662.808
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		121.360.380.434	121.081.916.964
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.163.910.142.131	1.226.662.557.173
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		168.000.000	744.000.000
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		31.210.930.671	20.074.892.301
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.934.994.236	927.297.969
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.171.942.000.895	1.870.171.044.276
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		27.813.178.830	57.698.777.142
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	27.813.178.830	57.698.777.142
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23	11.484.208.397	30.525.643.187
28	3. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23	-	30.000.000
29	4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	23	186.400.000	-
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23	30.561.279.690	28.613.117.681
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	23	1.080.909.091	282.000.000
32	7. Chi phí hoạt động khác	23	7.630.307.161	15.331.539.286
40	Cộng chi phí hoạt động		78.756.283.169	132.481.077.296
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	24	2.886.978.430	1.714.246.985
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.886.978.430	1.714.246.985
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	25	44.254.512.465	34.797.234.345
60	Cộng chi phí tài chính		44.254.512.465	34.797.234.345
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	26	232.154.784.544	170.672.005.692
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.819.663.399.147	1.533.934.973.928
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		26.727.278	-
72	2. Chi phí khác		209.024.041	1.748.905.097

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(182.296.763)	(1.748.905.097)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.819.481.102.384	1.532.186.068.831
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.819.481.102.384	1.532.186.068.831
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		364.385.050.261	306.902.332.702
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	364.385.050.261	306.902.332.702
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.455.096.052.123	1.225.283.736.129
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	(Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		2.331.553.184	6.463.772.645
400	TỔNG (LỖ)/THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		2.331.553.184	6.463.772.645
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		1.455.096.052.123	1.225.283.736.129
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		13.296	12.104



Thân Thị Dương
Người lập



Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		1.819.481.102.384	1.532.186.068.831
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		10.624.873.844	10.779.400.837
03	Khấu hao TSCĐ	9,10	10.704.707.841	3.845.328.136
06	Chi phí lãi vay		44.254.512.465	34.797.234.345
08	Dự thu tiền lãi		(44.334.346.462)	(27.863.161.644)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.830.105.976.228	1.542.965.469.668
32	Giảm các khoản đầu tư HTM		5.000.000.000	9.840.307.126
33	Tăng các khoản cho vay		(422.117.500.038)	(545.844.322.413)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(1.089.064.276.754)	(174.466.503.408)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		40.705.609.507	74.715.132.973
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(41.930.193.679)	(59.694.610.986)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(39.661.838.241)	127.406.121.400
40	Tăng các tài sản khác		(3.149.719.825)	(1.544.986.461)
42	Tăng chi phí trả trước		(6.194.898.202)	(2.361.057.643)
43	Thuế TNDN đã nộp	27	(373.503.641.331)	(209.204.137.923)
44	Lãi vay đã trả		(46.172.738.208)	(19.314.127.701)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.837.407.069	(2.525.726.200)
48	Tăng phải trả người lao động		25.502.689.832	11.707.576.218
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		62.345.750.548	130.016.937.995
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.081.846.865.036	2.866.903.295.832
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.082.348.190.448)	(2.915.962.530.626)
60	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(55.798.698.506)	832.636.837.851
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(23.150.603.288)	(33.086.872.723)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(23.150.603.288)	(33.086.872.723)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		65.394.460.000	58.201.050.000
73	Tiền vay gốc		1.147.617.068.295	1.064.899.840.544
73.2	- Tiền vay khác		1.147.617.068.295	1.064.899.840.544
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(796.632.000.000)	(240.221.356.176)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(796.632.000.000)	(240.221.356.176)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(781.712.995.000)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		416.379.528.295	101.166.539.368

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		337.430.226.501	900.716.504.496
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	1.305.429.385.691	404.712.881.195
101.1	Tiền		905.429.385.691	404.712.881.195
101.2	Các khoản tương đương tiền		400.000.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	1.642.859.612.192	1.305.429.385.691
103.1	Tiền		1.642.859.612.192	905.429.385.691
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	400.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		34.986.407.174.494	38.817.357.118.612
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(30.843.521.619.471)	(34.798.079.135.854)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		62.788.450.925.982	44.506.472.086.701
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(67.135.465.457.595)	(48.369.684.824.121)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(16.881.692.663)	(9.462.527.575)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành		51.301.011.412.244	36.999.146.382.072
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành		(51.965.216.332.345)	(37.344.914.318.119)
20	Giảm tiền thuần trong năm		(885.215.589.354)	(199.165.218.284)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	21.6	1.334.969.895.448	1.534.135.113.732
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.334.969.895.448	1.534.135.113.732
32	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		396.892.320.865	250.301.666.222
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		938.077.574.583	1.283.833.447.510
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	21.6	449.754.306.094	1.334.969.895.448
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		449.754.306.094	1.334.969.895.448
42	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		447.669.875.435	396.892.320.865
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.084.430.659	938.077.574.583



Thân Thị Dương
Người lập



Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.058.201.050.000	58.201.050.000	-	65.394.460.000	-	1.058.201.050.000	1.123.595.510.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		100.000.000.000	105.821.005.000	5.821.005.000	-	6.538.546.000	-	105.821.005.000	112.359.551.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		100.000.000.000	105.821.005.000	5.821.005.000	-	6.538.546.000	-	105.821.005.000	112.359.551.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		1.880.086.015	8.343.858.660	26.620.722.300	(20.156.949.655)	44.930.745.078	(42.599.191.894)	8.343.858.660	10.675.411.844
5. Lợi nhuận chưa phân phối	20	1.401.132.983.746	1.829.520.966.366	1.225.283.736.129	(796.895.753.509)	1.455.096.052.123	(13.077.092.000)	1.829.520.966.366	3.271.539.926.489
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.401.132.983.746	1.829.520.966.366	1.225.283.736.129	(796.895.753.509)	1.455.096.052.123	(13.077.092.000)	1.829.520.966.366	3.271.539.926.489
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		2.603.013.069.761	3.107.707.885.026	1.321.747.518.429	(817.052.703.164)	1.578.498.349.201	(55.676.283.894)	3.107.707.885.026	4.630.529.950.333
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		1.880.086.015	8.343.858.660	26.620.722.300	(20.156.949.655)	44.930.745.078	(42.599.191.894)	8.343.858.660	10.675.411.844
TỔNG CỘNG		1.880.086.015	8.343.858.660	26.620.722.300	(20.156.949.655)	44.930.745.078	(42.599.191.894)	8.343.858.660	10.675.411.844

Thân Thị Dương
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
▶ Giấy phép điều chỉnh số 85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 1.058.201.050.000 đồng.	Ngày 16 tháng 10 năm 2018
▶ Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 1.123.595.510.000 đồng.	Ngày 13 tháng 6 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank, Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 267 người (31 tháng 12 năm 2018: 184 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.123.595.510.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 4.633.537.338.706 VND, tổng tài sản là: 6.307.013.637.097 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty Chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà Đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính năm, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động năm.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động năm khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm	3 - 6 năm

4.13 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính năm và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.16.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của niên độ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của niên độ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động năm của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

4.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	1.642.859.612.192	905.429.385.691
Các khoản tương đương tiền	-	400.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	400.000.000.000
Tổng cộng	1.642.859.612.192	1.305.429.385.691

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của Công ty Chứng khoán	870.105.017	83.645.244.744.945
- Cổ phiếu	65.007.396	650.252.329.820
- Trái phiếu	804.559.025	82.885.327.489.125
- Chứng khoán khác	538.596	109.664.926.000
Của Nhà Đầu tư	1.238.659.016	67.971.571.237.843
- Cổ phiếu	806.518.528	23.336.831.466.200
- Trái phiếu	432.140.488	44.634.739.771.643
Tổng cộng	2.108.764.033	151.616.815.982.788

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	95.000.000.000	95.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động Margin	1.776.308.610.571	1.776.308.610.571	1.358.508.201.671	1.358.508.201.671
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	17.570.430.097	17.570.430.097	13.253.338.959	13.253.338.959
Tổng cộng	1.793.879.040.668	1.793.879.040.668	1.371.761.540.630	1.371.761.540.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	12.769.713	12.642.717	4.102.060	4.175.810
Cổ phiếu chưa niêm yết	650.000.000.000	650.000.000.000	-	-
MIK	450.000.000.000	450.000.000.000	-	-
MSB	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	985.262.179.870	995.698.895.621	827.882.354.728	836.226.139.686
Trái phiếu Chính phủ	221.053.000.000	226.319.036.354	-	-
Tập đoàn Vingroup – CTCP	25.100.663.397	25.194.799.874	127.885.417.135	127.531.281.495
CTCP Dinh Dưỡng				
Nông nghiệp Quốc tế	165.388.105.732	165.073.436.997	168.465.709.997	170.510.041.934
CTCP Tập đoàn Đầu tư				
Địa ốc No Va	-	-	442.851.274	458.520.946
CTCP Tài nguyên				
Masan	121.021.676.927	122.473.431.911	6.648.868.846	6.684.924.645
CTCP Giáo dục Thành				
Thành Công	-	-	64.736.785.000	64.131.714.513
CTCP Đầu tư và Phát				
triển Đô thị Sài Đồng	228.752.879.292	228.898.838.557	109.894.928.509	111.112.664.963
CTCP Vinhomes	23.488.251.959	23.529.203.636	327.424.187.753	333.413.384.976
Công ty TNHH Khai thác				
Chế biến Khoáng sản				
Núi Pháo	56.505.617.280	56.494.835.470	22.383.606.214	22.383.606.214
CTCP Vinpearl	59.430.907.841	59.477.290.126	-	-
CTCP Địa ốc Sài Gòn				
Thương Tín	84.521.077.442	88.238.022.696	-	-
Trái phiếu chưa niêm				
yết	851.788.607.398	851.788.607.397	575.623.823.391	575.623.823.391
Tập đoàn Vingroup –				
CTCP	-	-	113.947.612.055	113.947.612.055
Công ty TNHH Sản xuất				
và Kinh doanh VINFAST	369.293.398.610	369.293.398.610	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ				
thương Việt Nam	-	-	4.350.208.761	4.350.208.761
CTCP Dịch vụ Cáp treo				
Bà Nà	8.068.313.658	8.068.313.658	-	-
Công ty TNHH Thương				
mại và Đầu tư Thái				
Nguyên	-	-	287.937.630.411	287.937.630.411
CTCP Đầu tư và Phát				
triển đô thị Gia Lâm	990.000.000	990.000.000	-	-
CTCP Thủy điện				
Đakrinh	5.273.800.000	5.273.800.000	-	-
CTCP Đầu tư và Phát				
triển Du lịch Phú Quốc	355.857.563.684	355.857.563.683	-	-
Công ty TNHH				
Vinametric	37.614.920.343	37.614.920.343	-	-
Công ty TNHH Khai thác				
chế biến khoáng sản Núi				
Pháo	61.808.887.333	61.808.887.333	-	-
CTCP Vinpearl	12.881.723.770	12.881.723.770	79.292.481.753	79.292.481.753
CTCP Địa ốc Sài Gòn				
Thương Tín	-	-	90.095.890.411	90.095.890.411
Các tài sản tài chính				
AFS khác	5.511.000.000	5.749.823.090	-	-
Quỹ Đầu tư trái phiếu				
linh hoạt Techcom				
(TCFF)	5.511.000.000	5.749.823.090	-	-
Tổng cộng	2.492.574.556.981	2.503.249.968.825	1.403.510.280.179	1.411.854.138.887

Trong số tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 tới 10 năm và có lãi suất từ 4,4% đến 11,5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	47.459.669.134	43.830.932.179
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	3.125.322.672	15.967.770.535
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	44.334.346.462	27.863.161.644
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	486.246.575	5.577.945.196
- Dự thu lãi trái phiếu	16.349.610.763	4.542.208.130
- Dự thu lãi từ hoạt động Margin	27.498.489.124	17.743.008.318
Trả trước cho người bán	3.959.538.551	777.927.372
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	104.870.144.310	62.939.950.631
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	1.709.047.743	168.154.597
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	2.459.296.567	3.770.886.034
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	100.366.300.000	58.923.910.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	335.500.000	77.000.000
Các khoản phải thu khác (*)	44.505.938.241	4.844.100.000
Tổng cộng	200.795.290.236	112.392.910.182

(*) Bao gồm khoản phải thu liên quan đến trái phiếu VIC11716 với mệnh giá 100.000 đồng và ngày đáo hạn là 3 tháng 1 năm 2020. Ngày 18 tháng 12 năm 2019 là ngày giao dịch cuối cùng của trái phiếu trên sàn niêm yết, sau ngày này trái phiếu đã được hủy niêm yết và không còn được giao dịch cho đến ngày đáo hạn gốc và lãi trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	27.624.998.111	
Tăng trong năm	13.736.322.385	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	41.361.320.496	
Hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.056.304.783	
Tăng trong năm	4.550.425.249	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.606.730.032	
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	23.568.693.328	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	32.754.590.464	
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.193.717.389	1.966.507.549

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2019		25.454.854.000
Tăng trong kỳ		9.414.280.903
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		34.869.134.903
Hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2019		11.911.547.820
Tăng trong năm		6.154.282.592
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		18.065.830.412
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2019		13.543.306.180
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		16.803.304.491
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.592.140.000	4.926.710.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.816.262.894	3.509.657.813
Tiền lãi phân bổ trong năm	502.325.701	308.938.546
Tổng cộng	6.438.588.595	3.938.596.359

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay thấu chí	6,60%	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-
Vay ngắn hạn		197.632.000.000	1.065.000.000.000	697.632.000.000	565.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	7,50 – 8,30%	197.632.000.000	750.000.000.000	697.632.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng CTBC	6,98%	-	115.000.000.000	-	115.000.000.000
Ngân hàng Maritime bank	8,50%	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Tổng cộng		296.632.000.000	1.065.000.000.000	796.632.000.000	565.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19.498.178.781	428.824.687.864
Trái phiếu TCS012019	-	300.000.000.000
Trái phiếu TCS042019	-	128.451.500.000
Phụ trội trái phiếu TCS012019	-	147.390.824
Phụ trội trái phiếu TCS042019	-	225.797.040
Trái phiếu TCS112020	19.420.500.000	-
Phụ trội trái phiếu TCS 112020	77.678.781	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	631.165.373.882	139.221.796.504
Trái phiếu TCS112020	-	138.822.300.000
Trái phiếu TCS09202101	220.000.000.000	-
Trái phiếu TCS11202107	5.149.000.000	-
Trái phiếu TCS10202106	51.540.500.000	-
Trái phiếu TCS09202102	66.999.900.000	-
Trái phiếu TCS09202103	87.017.800.000	-
Trái phiếu TCS09202104	200.000.000.000	-
Phụ trội trái phiếu TCS 112020	-	399.496.504
Phụ trội trái phiếu TCS09202101	-	-
Phụ trội trái phiếu TCS11202107	4.122.829	-
Phụ trội trái phiếu TCS10202106	93.532.292	-
Phụ trội trái phiếu TCS09202102	203.912.626	-
Phụ trội trái phiếu TCS09202103	156.606.135	-
Phụ trội trái phiếu TCS09202104	-	-
Tổng cộng	650.663.552.663	568.046.484.368

Đây là các trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo, đều có kỳ hạn 2 năm và có lãi suất trái phiếu cố định, trả lãi sau vào ngày tròn 6 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn, gốc được trả cuối kỳ. Trong năm, Công ty đã phát hành thành công thêm 6.855.913 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 685.591.300.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	892.180.068	1.081.615.348
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	2.588.047.706	8.171.041.697
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	1.735.238.780
Tổng cộng	3.480.227.774	10.987.895.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	831.781.996	15.023.736.473	(12.617.657.489)	3.237.860.980
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 27)	173.419.185.664	364.385.050.261	(373.503.641.331)	164.300.594.594
3	Thuế thu nhập cá nhân	19.347.475.287	190.470.670.571	(190.250.275.668)	19.567.870.190
4	Các loại thuế khác	-	3.366.364.240	(3.155.431.058)	210.933.182
	Tổng cộng	193.598.442.947	573.245.821.545	(579.527.005.546)	187.317.258.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	13.564.880.901	14.296.460.493
Chi phí lãi trái phiếu	11.432.450.764	12.435.003.178
Chi phí lãi vay phải trả	2.132.430.137	1.861.457.315
Dài hạn	-	1.186.646.151
Chi phí lãi trái phiếu	-	1.186.646.151
Tổng cộng	13.564.880.901	15.483.106.644

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	75.261.774.383	74.370.161.092
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	20.214.313.927	17.212.722.127
Phí đại lý lưu ký	6.824.782.374	28.957.266.509
Phí khác	48.222.678.082	28.200.172.456
Dài hạn	110.506.037.525	44.619.780.674
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	9.179.150.341	1.846.681.887
Phí đại lý lưu ký	82.865.154.580	39.825.942.439
Phí khác	18.461.732.604	2.947.156.348
Tổng cộng	185.767.811.908	118.989.941.766

18. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả khách hàng đặt mua trái phiếu	-	501.325.412

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Kinh phí công đoàn	53.518.590	87.428.800
Các khoản bảo hiểm	666.820.208	94.976.058
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.543.448.488	5.005.833.971
Tổng cộng	8.263.787.286	5.188.238.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	1.829.520.966.366	1.401.132.983.746
2. Điều chỉnh lợi nhuận đã thực hiện trong năm theo Quyết định của Cơ quan thuế	-	(3.540.748.509)
3. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm	-	-
4. Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm	1.455.096.052.123	1.225.283.736.129
5. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối kỳ (5)=(1+2+3+4)	3.284.617.018.489	2.622.875.971.366
6. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(13.077.092.000)	(11.642.010.000)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(6.538.546.000)	(5.821.005.000)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(6.538.546.000)	(5.821.005.000)
7. Số lãi phân phối cho chủ sở hữu phát sinh trong kỳ theo Nghị quyết Hội đồng thành viên	-	(141.712.995.000)
8. Trả cổ tức	-	(640.000.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	3.271.539.926.489	1.829.520.966.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.058.201.050.000	8.343.858.660	105.821.005.000	105.821.005.000	1.829.520.966.366	3.107.707.885.026
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.455.096.052.123	1.455.096.052.123
Tăng vốn chủ sở hữu do cổ đông góp vốn	65.394.460.000	-	-	-	-	65.394.460.000
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	2.331.553.184	-	-	-	2.331.553.184
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	6.538.546.000	-	(6.538.546.000)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	6.538.546.000	(6.538.546.000)	-
Số dư cuối năm	1.123.595.510.000	10.675.411.844	112.359.551.000	112.359.551.000	3.271.539.926.489	4.630.529.950.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.101.997.070.000	778.395.390.000
	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Loại > hơn 1 năm	1.101.997.070.000	778.395.390.000

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	22.308.300.000

21.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Trái phiếu	5.773.219.755	72.019.501.643

21.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà Đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	71.333.713.724.000	58.485.825.130.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	171.075.260.000	20.565.392.590.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	26.578.402.610.000	14.908.629.810.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.179.569.690.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	73.466.053.000	97.188.170.000
Tổng cộng	101.336.227.337.000	94.057.035.700.000

21.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà Đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	28.850.340.000	547.093.830.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	837.030.000	315.577.090.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	199.000.000.000	199.000.000.000
Tổng cộng	228.687.370.000	1.061.670.920.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.6 Tiền gửi của khách hàng

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà Đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	447.669.875.435	396.892.320.865
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	402.523.017.942	396.892.320.865
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	45.146.857.493	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.084.430.659	938.077.574.583
Tổng cộng	449.754.306.094	1.334.969.895.448

21.7 Phải trả Nhà Đầu tư của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà Đầu tư – Tiền gửi của Nhà Đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	447.669.875.435	396.892.320.865
- Của Nhà Đầu tư trong nước	402.523.017.942	396.892.320.865
- Của Nhà Đầu tư nước ngoài	45.146.857.493	-
Tổng cộng	447.669.875.435	396.892.320.865

21.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả hộ trái tức cho Nhà Đầu tư	2.084.430.659	938.077.574.583

21.9 Phải trả của Nhà Đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.709.047.743	168.154.597
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	2.459.296.567	3.770.886.034
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	100.366.300.000	58.923.910.000
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	335.500.000	77.000.000
Tổng cộng	104.870.144.310	62.939.950.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.10 Phải trả vay CTCK của Nhà Đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả nghiệp vụ margin	1.803.807.099.695	1.376.251.209.989
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.2)	1.776.308.610.571	1.358.508.201.671
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước	1.776.308.610.571	1.358.508.201.671
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin (Thuyết minh 8)	27.498.489.124	17.743.008.318
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước	27.498.489.124	17.743.008.318
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.2)	17.570.430.097	13.253.338.959
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà Đầu tư trong nước	17.570.430.097	13.253.338.959
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà Đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	1.821.377.529.792	1.389.504.548.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	2.890	39.628	114.523.998	104.131.688	10.392.310	21.340
2	Trái phiếu niêm yết	101.638.318		10.564.611.529.409	10.453.587.683.119	111.023.846.290	126.766.741.117
	CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	16.949.918	103.026	1.746.285.035.788	1.731.267.738.074	15.017.297.714	
	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	10.125.115	103.660	1.049.574.344.003	1.043.187.275.296	6.387.068.707	
	CTCP Tập đoàn Masan	4.334.707	102.973	446.357.010.315	444.663.778.720	1.693.231.595	
	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	13.563.368	106.105	1.439.142.936.825	1.429.705.735.798	9.437.201.027	
	CTCP Vinhomes	41.964.291	104.158	4.370.937.498.956	4.306.293.670.009	64.643.828.947	
	CTCP Vinpearl	4.451.402	103.080	458.852.554.306	456.233.709.514	2.618.844.792	
	CTCP Tài nguyên Masan	2.042.609	103.601	211.616.226.162	209.668.736.317	1.947.489.845	
	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	5.168.008	101.916	526.703.474.981	522.805.349.124	3.898.125.857	
	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	640.500	101.373	64.929.459.500	64.156.181.575	773.277.925	
	Trái phiếu Chính phủ	1.160.000	104.790	121.555.880.000	121.540.260.000	15.620.000	
	CTCP Giáo dục Thành Công	1.238.400	103.890	128.657.108.573	124.065.248.692	4.591.859.881	
	Chứng chỉ tiền gửi	50	1.044.767.123	52.238.356.164	51.915.570.000	322.786.164	
3	Trái phiếu chưa niêm yết	246.419.946		25.581.260.420.558	25.093.791.844.811	487.468.575.747	226.881.843.225
	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	180.002	117.414	21.134.720.000	20.719.192.345	415.527.655	
	CTCP Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	4.047.271	101.147	409.367.422.736	406.718.716.468	2.648.706.268	
	CTCP Vinpearl	43.344.819	103.728	4.496.091.475.348	4.411.696.420.718	84.395.054.630	
	CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	54.688.366	102.884	5.626.576.512.138	5.499.049.754.043	127.526.758.095	
	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	18.030.026	101.182	1.824.310.689.858	1.812.247.783.393	12.062.906.465	
	CTCP Tài nguyên Masan	16.417.384	101.608	1.668.132.270.358	1.652.190.127.003	15.942.143.355	
	CT TNHH Vinametric	50.230.494	101.965	5.121.776.899.850	5.029.769.460.997	92.007.438.853	
	CTCP Tập đoàn Hà Đô	300	1.005.095.890	301.528.767.000	300.000.000.000	1.528.767.000	
	CTCP Thủy điện Đakrinh	1.947.262	100.784	196.252.183.143	194.726.200.000	1.525.983.143	
	CT TNHH Sản xuất và Kinh doanh VINFAST	46.087.093	102.894	4.742.087.232.422	4.611.789.440.262	130.297.792.160	
	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	11.024.329	102.615	1.131.262.625.742	1.112.579.723.707	18.682.902.035	
	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	422.600	101.135	42.739.621.963	42.305.025.875	434.596.088	
	Tổng lãi bán	348.061.204		36.198.224.830.129	35.599.399.229.618	598.825.600.511	353.648.605.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	620	43.224	12.327.802	12.888.489	(560.687)	-
2	Trái phiếu niêm yết	28.368.606		2.905.398.295.761	2.909.442.524.361	(4.044.228.600)	(4.011.622.853)
	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	726.855	101.756	73.961.958.001	74.402.853.406	(440.895.405)	-
	CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	76.085	100.727	7.663.779.676	7.687.340.658	(23.560.982)	-
	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	12.587.554	98.917	1.245.117.877.987	1.247.437.463.667	(2.319.585.680)	-
	CTCP Vinhomes	217.572	100.068	21.771.890.717	21.829.538.128	(57.647.411)	-
	CTCP Tài nguyên Masan	132.000	101.230	13.362.360.000	13.405.305.367	(42.945.367)	-
	CTCP Vinpearl	4.245.224	101.456	430.702.677.302	431.647.934.543	(945.257.241)	-
	Trái phiếu chính phủ	9.000.000	108.260	974.342.500.000	974.514.000.000	(171.500.000)	-
	CTCP Tập đoàn Masan	83.316	102.145	8.510.352.078	8.518.088.592	(7.736.514)	-
	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương tín	1.300.000	99.973	129.964.900.000	130.000.000.000	(35.100.000)	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	21.151.215		2.135.627.066.085	2.159.395.455.628	(23.768.389.543)	(53.687.154.289)
	CTCP Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	1.045.929	99.829	104.414.123.821	104.614.214.884	(200.091.063)	-
	CTCP Vinpearl	15.572.000	100.468	1.564.480.363.449	1.586.858.947.663	(22.378.584.214)	-
	CTCP Đầu tư và phát triển Du lịch Phú Quốc	894.662	102.236	91.466.281.360	91.584.879.890	(118.598.530)	-
	CT TNHH Vinametric	59.620	103.095	6.146.550.760	6.147.767.981	(1.217.221)	-
	CT TNHH Sản xuất và Kinh doanh VINFAST	30.000	100.129	3.003.870.000	3.004.931.507	(1.061.507)	-
	CT TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo	2.288.438	103.805	237.550.990.263	238.499.596.313	(948.606.050)	-
	Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	1.260.266	101.990	128.534.540.832	128.654.765.674	(120.224.842)	-
	CT Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	200	101.272	20.254.300	20.258.410	(4.110)	-
	CTCP Thành Phố xanh	100	100.913	10.091.300	10.093.306	(2.006)	-
	Tổng lỗ bán	49.520.441		5.041.037.689.648	5.068.850.868.478	(27.813.178.830)	(57.698.777.142)
	Tổng cộng	397.581.645		41.239.262.519.777	40.668.250.098.096	571.012.421.681	295.949.828.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính HTM	5.453.095.900	10.254.605.337
- Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	5.453.095.900	10.254.605.337
Từ các khoản cho vay và phải thu	174.823.266.214	110.834.506.042
Từ tài sản tài chính AFS	72.255.590.798	25.942.662.808
- Cổ phiếu	326.652	-
- Lãi trái phiếu	72.255.264.146	25.942.662.808
Tổng cộng	252.531.952.912	147.031.774.187

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.484.208.397	30.525.643.187
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	30.000.000
Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	186.400.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30.561.279.690	28.613.117.681
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.080.909.091	282.000.000
Chi phí dịch vụ khác	7.630.307.161	15.331.539.286
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-
Tổng cộng	50.943.104.339	74.782.300.154

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.886.978.430	1.714.246.985

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	44.254.512.465	34.797.234.345
- Chi phí lãi trái phiếu	29.409.253.287	28.427.182.447
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	14.845.259.178	6.370.051.898
Tổng cộng	44.254.512.465	34.797.234.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	164.816.806.365	115.891.533.901
- Lương và các khoản phúc lợi	160.384.928.970	112.861.685.866
- Chi phí bảo hiểm theo lương	4.431.877.395	3.029.848.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.704.707.841	3.845.328.136
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.846.718.606	2.967.380.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.205.977.925	41.793.230.860
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	2.507.690.643	2.105.607.005
Chi phí khác	3.072.883.164	4.068.925.658
Tổng cộng	232.154.784.544	170.672.005.692

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.819.481.102.384	1.532.186.068.831
Các khoản điều chỉnh tăng	2.444.475.571	2.325.594.677
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.444.475.571	2.325.594.677
Các khoản điều chỉnh giảm	(326.652)	-
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(326.652)	-
- Khoản chênh lệch tạm thời năm trước, năm nay được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.821.925.251.303	1.534.511.663.508
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	364.385.050.261	306.902.332.702
Thuế TNDN phải trả đầu năm	173.419.185.664	73.413.804.175
Điều chỉnh thuế TNDN năm	-	2.307.186.710
Thuế TNDN đã trả trong năm	(373.503.641.331)	(209.204.137.923)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	164.300.594.594	173.419.185.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.455.096.052.123	1.225.283.736.129
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	109.439.196	101.227.803
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	13.296	12.104

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	3.118.017.144	4.620.539.063
		Doanh thu lãi trái phiếu	297.416.468	616.281.069
		Doanh thu tư vấn	3.050.000.000	20.000.000
		Doanh thu môi giới	836.876.852	2.510.226.879
		Doanh thu lưu ký chứng khoán	9.605.599	112.730.628
		Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	-	141.712.995.000
		Chi phí thuê văn phòng	-	639.999.936.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	-	318.974
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	-	358.926
		Chi phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	1.837.529	11.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Tăng trong năm VND</i>	<i>Giảm trong năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	2.181.841.480.266	182.415.129.654.725	182.683.044.685.642	1.913.926.449.349
		Tiền gửi có kỳ hạn	300.000.000.000	300.000.000.000	600.000.000.000	-
		Phải thu phí tư vấn	-	-	-	-
		Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	-	-	-
		Trái phiếu (mệnh giá)	4.306.100.000	22.060.700.000	26.366.800.000	-
Công ty con của Ngân hàng mẹ	Qty TNHH quản lý quỹ Kỹ thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	3.029.524.088	1.426.301.941	1.603.222.147

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	9.536.000.000	6.041.165.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Đến 1 năm	890.660.783	3.144.443.544
Trên 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	890.660.783	3.144.443.544

29.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà Đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà Đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho Nhà Đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cam kết giao dịch ký quỹ	2.600.000.000.000	2.000.000.000.000

29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và số 7.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			< 80 ngày VND	81-180 ngày VND	>180 ngày VND
Số cuối năm	6.139.858.765.995	6.139.858.765.995	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1.737.859.612.192	1.737.859.612.192	-	-	-
Các khoản cho vay	1.793.879.040.668	1.793.879.040.668	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.503.249.968.825	2.503.249.968.825	-	-	-
Phải thu các dịch vụ Công ty					
Chứng khoán cung cấp	104.870.144.310	104.870.144.310	-	-	-
Số đầu năm	4.251.985.015.839	2.840.130.876.952	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1.405.429.385.691	1.405.429.385.691	-	-	-
Các khoản cho vay	1.371.761.540.630	1.371.761.540.630	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.411.854.138.887	1.411.854.138.887	-	-	-
Phải thu các dịch vụ Công ty					
Chứng khoán cung cấp	62.939.950.631	62.939.950.631	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019						
TÀI SẢN						
Tài sản tài chính	-	17.570.430.097	2.869.495.162.787	1.265.903.600.790	239.159.815.819	4.392.129.009.493
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	95.000.000.000	-	-	95.000.000.000
Sẵn sàng để bán	-	-	998.186.552.216	1.265.903.600.790	239.159.815.819	2.503.249.968.825
Các khoản cho vay	-	17.570.430.097	1.776.308.610.571	-	-	1.793.879.040.668
Tài sản khác	-	196.835.751.685	-	904.895.946	-	197.740.647.631
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	904.895.946	-	904.895.946
Phải thu khác	-	196.835.751.685	-	-	-	196.835.751.685
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.642.859.612.192	-	-	-	1.642.859.612.192
Tổng cộng	-	1.857.265.793.974	2.869.495.162.787	1.266.808.496.736	239.159.815.819	6.232.729.269.316
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	565.000.000.000	-	-	565.000.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	19.498.178.781	631.165.373.882	-	650.663.552.663
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	3.480.227.774	-	-	3.480.227.774
Phải trả người lao động	-	59.371.578.913	-	-	-	59.371.578.913
Phải trả, phải nộp khác	-	8.263.787.286	-	-	-	8.263.787.286
Tổng cộng	-	67.635.366.199	587.978.406.555	631.165.373.882	-	1.286.779.146.636
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	1.789.630.427.775	2.281.516.756.232	635.643.122.854	239.159.815.819	4.945.950.122.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Thân Thị Dương
Người lập



Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

